

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2026/HS-PT

Ngày: 15-01-2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đinh Phước Hoà

Các Thẩm phán: ông Phùng Anh Dũng và bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thành An, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Phan Thị Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 15 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 218/2025/TLPT-HS ngày 22 tháng 10 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Lâm M về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” do có kháng cáo của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 138/2025/HS-ST ngày 14/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Nguyễn Lâm M (tên gọi khác: không), sinh ngày 07/08/1994 tại thành phố Đà Nẵng; Nơi ĐKNKTT: K L, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là phường T, thành phố Đà Nẵng); nghề nghiệp: Nhân viên tín dụng ngân hàng Thương mại cổ phần Q, chi nhánh T11; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn H (sinh năm 1968) và bà Lâm Thị Minh H1 (sinh năm 1968); tiền án, tiền sự: không; Hiện đang chấp hành án theo Bản án số: 50/2024/HSST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Thái Quốc V - Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: B H, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng.

- Bị hại:

1/ Ông Văn Phú M1, sinh năm 1985 và bà Lê Thị Đ, sinh năm 1987; Cùng trú tại: Thôn Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Đ, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt

2/ Ông Đặng Quang B, sinh năm 1967 và bà Trần Thị H2, sinh năm 1977; Cùng trú tại: G B, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng). Bà H2 có mặt

3/ Ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1980 và bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1982; Cùng trú tại: A P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng (nay là phường N, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt

4/ Ông Nguyễn Phú M2 và bà Võ Thị P (đều đã chết).

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Võ Thị Thùy T2, sinh năm 1996; Nơi cư trú: 4 H, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt

5/ Bà Huỳnh Thị Thảo L, sinh năm 1988; Nơi cư trú: C G, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng). Có mặt

6/ Ông Phạm Phú D, sinh năm 1983 (có mặt) và bà Trương Thị Minh H3; Cùng trú tại: 1 T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là phường A, thành phố Đà Nẵng). Ông D có mặt

7/ Ngân hàng TMCP Q (V2); Địa chỉ: H N, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là phường C, thành phố Đà Nẵng) - Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Tiến L1 - Cán bộ Ngân hàng TMCP Q (Theo giấy ủy quyền về việc tham gia tố tụng số 039384.23 ngày 11/4/2023). Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Trường T3, sinh năm 1981; Nơi cư trú: F G, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng (nay là phường S, thành phố Đà Nẵng). Có mặt

- Bà Phan Bảo C, sinh năm 1993; Nơi cư trú: F N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng). Có mặt

- Bà Hồ Thị Phương T4, sinh năm 1985; Nơi cư trú: 2 T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là phường A, thành phố Đà Nẵng). Có mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T3, bà C, bà T4:* Luật sư Hoàng Thị D1 - Công ty L4; địa chỉ: B đường B, phường H, TP .. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Lâm M được tuyển dụng và phân công làm nhân viên Quản lý khách hàng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (V2 (Địa chỉ: A đường Đ, quận T, thành phố Đà Nẵng) theo Hợp đồng lao động số 23739.2 ngày 13.9.2019 của Hội sở Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q.

Theo quy trình cho vay và giải ngân của Ngân hàng V2 đối với việc cho vay, mua/nhận chuyển nhượng nhà, đất, căn hộ theo quy định số: 1011A ngày 09.6.2020 của Hội sở Ngân hàng V2: Nhân viên Quản lý khách hàng tư vấn cho khách hàng muốn vay vốn, hỏi mục đích vay vốn, kiểm tra hồ sơ và đề xuất, thẩm định hồ sơ trước khi trình lên Giám đốc phòng kinh doanh thẩm định phê duyệt tín dụng. Giám đốc phòng kinh doanh thẩm định hồ sơ dựa trên các hồ sơ do nhân viên Quản lý khách hàng cung cấp, thẩm định giá trị tài sản thế chấp, đánh giá tín dụng, kiểm tra thông tin lịch sử tín dụng (CIC) và xếp hạng tín dụng. Sau khi thẩm định ban đầu, hồ sơ được đưa lại cho nhân viên Quản lý khách hàng lập đề xuất cấp tín dụng và thực hiện các bước theo quy định trên hệ thống phê duyệt tín dụng. Giám đốc Phòng kinh doanh ký đồng ý phê duyệt hồ sơ của nhân viên Quản lý khách hàng, để nhân viên Quản lý khách hàng trình hồ sơ cho Giám đốc chi nhánh phê duyệt. Sau khi Giám đốc chi nhánh đồng ý phê duyệt hồ sơ thì thông báo cho nhân viên Quản lý khách hàng để soạn thảo Cam kết thanh toán và hồ sơ tín dụng (Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ, Hồ sơ thế chấp tài sản...). Sau đó, Giám đốc chi nhánh sẽ cùng khách hàng thực hiện ký bộ hồ sơ tín dụng. Nhân viên quản lý khách hàng thực hiện đề nghị hạch toán nhập tài sản đảm bảo và đề nghị giải ngân cho Giám đốc chi nhánh, Giám đốc chi nhánh kiểm tra đề nghị thực hiện giao dịch, bộ hồ sơ đề nghị giải ngân từ nhân viên quản lý khách hàng, thực hiện nhập thông tin và giải ngân; giám đốc chi nhánh sẽ thông báo hoàn tất giải ngân cho nhân viên quản lý khách hàng và giám đốc phòng kinh doanh biết. Sau đó, nhân viên quản lý khách hàng gửi bản sao Khế ước nhận nợ có đầy đủ chữ ký các bên cho nhân viên dịch vụ khách hàng và yêu cầu nhân viên dịch vụ khách hàng chuyển khoản hoặc chi tiền cho khách hàng hoặc bên được chỉ định nhận thanh toán. Nhân viên dịch vụ khách hàng thực hiện chuyển khoản hoặc chi tiền cho khách hàng hoặc bên được chỉ định nhận thanh toán.

Trong thời gian làm việc, M vay mượn tiền của nhiều cá nhân trong và ngoài Ngân hàng để sử dụng chi tiêu cá nhân dẫn đến mất khả năng chi trả. M nhận thấy quy trình cho vay của Ngân hàng có sơ hở trong việc chứng minh năng lực trả nợ của khách hàng, việc giải ngân thì Ngân hàng không tiến hành kiểm tra tính xác thực của tài khoản người thụ hưởng khoản vay đối với khách hàng vay... nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của các khách hàng, thông qua việc làm hồ sơ vay, cụ thể như sau:

- Tháng 01/2021, ông Văn Phú M1 (sinh năm 1975, trú Thôn Q, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) liên hệ Ngân hàng V2 để hỏi vay số tiền 1,2 tỷ đồng, thế chấp tài sản là nhà và đất tại thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. M là người tiếp nhận hồ sơ của ông M1 và báo lại việc này cho ông Nguyễn Đăng Hoài Â (sinh năm 1991, trú: thôn D, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng) là Giám đốc phòng kinh doanh thuộc Ngân hàng V2 biết. Sau đó, M trực tiếp gặp ông M1 để kiểm tra hồ sơ pháp lý và nhu cầu, mục đích vay. Ông M1 trình bày muốn thế chấp nhà đất của vợ chồng ông tại thôn Q, xã Đ, thị xã Đ để vay số tiền 1,2 tỷ đồng với mục đích trả tiền xây nhà và cho em gái mượn kinh doanh. Nguồn thu nhập để trả nợ là từ xưởng cơ khí của ông M1, từ lương của vợ và có vợ chồng em gái phụ trả nợ thêm. Hồ sơ đề nghị vay vốn gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông M1 dùng để thế chấp, Giấy phép xây dựng nhà ở, Bảng kê lương của vợ ông M1, Chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu và Giấy đăng ký kết hôn của vợ chồng ông M1. Tài sản thế chấp là nhà đất của ông M1 có thể đảm bảo khoản vay 1,2 tỷ đồng nhưng khả năng trả nợ thì không đảm bảo. Ông M1 có xưởng cơ khí và đi làm thuê nhưng không có chứng từ chứng minh được thu nhập, vợ ông M1 làm công nhân thu nhập có thể chứng minh nhưng không đủ để trả nợ khoản vay. Vì muốn vay được tiền cho ông M1 nên M đã bàn với ông Â. M nói với ông Â là khách hàng M1 có nhu cầu vay vốn để kinh doanh thực tế, tài sản dùng để thế chấp có thể đảm bảo khoản vay, khả năng trả nợ gốc và lãi hàng tháng hoàn toàn đủ nhưng không có giấy tờ hợp lệ, cái này cần chỉnh sửa một chút để phù hợp cho hồ sơ được phê duyệt. Ông Â thấy tài sản đảm bảo có giá trị lớn nên trao đổi thêm và đồng ý với M việc M sẽ làm hồ sơ cho ông M1 vay với phương án vay là hoàn tiền mượn của người thân để mua bất động sản và khả năng trả nợ là từ thu nhập cho thuê bất động sản đã mua, hợp đồng vay 1,2 tỷ đồng, tiền gốc và lãi hàng tháng khoảng 15 đến 16 triệu đồng nên M có trao đổi với ông M1 và ông M1 đồng ý, nói M cứ làm hồ sơ miễn sao giải ngân cho vay 1,2 tỷ đồng là được.

Sau khi được ông Â đồng ý khoản vay và ông M1 đồng ý cho M tạo hồ sơ thì M nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông M1 thông qua việc làm hồ sơ giải ngân. Theo quy định của Ngân hàng V2 thì khi hồ sơ của ông M1 được giải ngân sẽ giải ngân vào một tài khoản VIB khác, không phải mang tên của ông M1, khi M hỏi thì ông M1 đưa M 01 CMND mang tên ông Văn Phú Đ1, là em trai của ông M1 và nói M mở tài khoản mang tên ông Đ1 để giải ngân vào tài khoản này. Ngày 25.01.2021, M đề nghị ông M1 đến Ngân hàng V2 mở tài khoản thanh toán với mã khách hàng là 03006796 để xếp hạng tín dụng và để ngân hàng chuyển tiền khi giải ngân. Sau đó, M làm khống hồ sơ thủ tục về phương án vay và phương án trả nợ theo nội dung trao đổi với ông Â để hợp thức chứng từ đảm bảo các quy định của Ngân hàng V2 cụ thể như sau:

- Đối với phương án vay (mục đích hoàn tiền người thân mua bất động sản):

+ Bản photo Giấy chứng nhận QSDĐ số CP 846555 do Sở T12 cấp ngày 26.12.2018 mang tên Nguyễn Đức K - Trương Thị Ánh T5 chuyển nhượng cho vợ chồng Văn Phú M1 ngày 18.9.2019.

+ Bản photo Hợp đồng đặt cọc giữa ông M1 và ông Nguyễn Đức K về nội dung mua bán thửa đất số 620, tờ bản đồ 87, đại chỉ: tổ H phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng.

+ Bản photo Giấy mượn tiền ngày 16.9.2019 giữa ông Văn Phú M1 và bà Hồ Thị Lam T6 số tiền 1.200.000.000 đồng.

- Đối với phương án trả nợ (cho thuê bất động sản đã mua):

+ Hợp đồng cho thuê nhà ngày 10.10.2019 giữa ông Văn Phú M1 và bà Hồ Thị K1.

+ Bản xác nhận thu tiền thuê nhà ngày 05.01.2021.

Toàn bộ những giấy tờ trên, M đã lập không rồi đưa cho ông M1 ký vào ngày 01.02.2021 cùng với phương án sử dụng vốn vay của khách hàng. Riêng đối với Giấy mượn tiền đúng ra phải ghi tên Văn Phú M1 mượn tiền của Văn Phú Đ1 nhưng M để trống phần người cho mượn và chỉ đưa ông M1 ký vào phần người mượn tiền, sau đó M mới ghi tên Hồ Thị Lam T6 vào phần người cho mượn tiền, ông M1 chỉ biết làm sao vay được tiền, còn toàn bộ thủ tục do M tự làm nên khi M yêu cầu ký giấy tờ gì thì ông M1 đều ký mà không đọc nội dung. Ngày 01.02.2021, M trình hồ sơ đề xuất cấp tín dụng, ông Nguyễn Đăng Hoài A phê duyệt và trình hồ sơ để ông Nguyễn Xuân N1 – Giám đốc Chi nhánh xem xét phê duyệt khoản vay. Ngày 03.02.2021, M đưa cho vợ chồng ông M1 ký Đơn đề nghị giải ngân và Ủy nhiệm chi nhưng chưa ghi nội dung. Sau đó, M điền tên người thụ hưởng, số tài khoản VIB 426704060048748 của Hồ Thị Lam T6 vào Giấy mượn tiền, Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, Ủy nhiệm chi... để vào trong hồ sơ trình thủ tục để ông Nguyễn Xuân N1 ký duyệt giải ngân.

M ghi nội dung người thụ hưởng là Hồ Thị Lam T6 vì: Bà Lê Viết Hạ C1 - Kiểm soát viên N2 hàng V2 có đòi nợ M số tiền 970 triệu đồng mà M mượn nhiều lần vào tháng 01/2021, M trao đổi với bà C1, nói đang làm thủ tục giải ngân cho 02 khách hàng là Văn Phú M1 và Nguyễn Phú M2, trong đó, ông M1 mượn Mạnh 300 triệu đồng, ông M2 mượn Mạnh 400 triệu đồng, khách hàng được giải ngân thì M sẽ trả nợ cho C1 số tiền 700 triệu đồng. Do bị bà C1 đòi tiền nên M nói dối về việc này, dự định sau khi chiếm đoạt được số tiền Ngân hàng giải ngân cho ông M1 thì đưa lại cho bà C1 một ít để trả nợ, nhưng thời điểm cận Tết nên bà C1 liên tục đòi tiền M, để tránh việc bà C1 có thể đi nói với người khác làm mất uy tín trong Ngân hàng nơi M làm việc nên M đã đề nghị bà C1 đưa số tài khoản VIB của người quen để M đưa vào hồ sơ giải ngân làm tài khoản thụ hưởng khoản vay và nói với bà C1 là ông M1 không có tài khoản VIB khác để nhận tiền giải ngân

nên nhờ M giúp. Việc M hỏi mượn bà C1 số tài khoản là để bà C1 tin tưởng ông M1 đang nợ tiền M thật và còn nói khi Ngân hàng giải ngân thì M sẽ trả nợ cho bà C1 nên bà C1 đã đưa cho M số tài khoản 426704060048748 mở tại Ngân hàng V2 mang tên Hồ Thị Lam T6 (là chị dâu của C1) nhưng do C1 tự lập và sử dụng từ năm 2015, M làm việc này để bà C1 tin tưởng, đồng thời thuận lợi chiếm đoạt tiền của ông M1.

Ngày 06.02.2021, Ngân hàng V2 giải ngân, chuyển số tiền 1,2 tỷ đồng vào tài khoản của Hồ Thị Lam T6, M tiếp tục nói với bà C1 rằng ông M1 cần tiền trả nợ 900 triệu đồng ở bên ngoài và M cần 300 triệu đồng trả nợ tín chấp cho khách hàng Nguyễn Phú M2 tại các tổ chức tín dụng khác thì hồ sơ của ông M2 mới được Ngân hàng V2 giải ngân 1,2 tỷ đồng. Sau khi hồ sơ của ông M2 được giải ngân thì M mới có tiền trả nợ cho bà C1. Khi nghe M nói thì bà C1 đồng ý và theo lời M, bà C1 đã chuyển số tiền 400 triệu đồng qua tài khoản số 005978972 của Văn Phú Đ1 mở tại Ngân hàng V2. Đối với số tiền này, M nói với ông M1 là khoản vay của ông chỉ được giải ngân 400 triệu đồng và đã chuyển vào tài khoản Văn Phú Đ1, chờ thời gian sau Ngân hàng xem xét đầy đủ hồ sơ sẽ giải ngân thêm 800 triệu đồng nữa. Tiếp đó, M nhờ C1 chuyển 500 triệu đồng vào tài khoản T13 số 19025938232011 của ông Phan Nguyễn Quang M3 (địa chỉ: G N, quận T, thành phố Đà Nẵng, bạn học cấp III của M) rồi M lại nhờ M3 chuyển 437 triệu đồng vào tài khoản T13 số 19028537731888 của M (ông M3 trừ đi số tiền 63 triệu đồng mà M vay mượn từ trước). Còn lại 300 triệu đồng, M nhờ Chi rút và đưa tiền mặt cho M.

Ngày 27.02.2021, ông Văn Phú M1 đến Ngân hàng V2 nhận thẻ ATM và cài đặt phần ứng dụng MyVIB trên điện thoại. Khi đăng nhập vào ứng dụng trên thì ông M1 phát hiện dư nợ của ông M1 là 1,2 tỷ đồng mà không phải là 400 triệu đồng, ông M1 điện thoại hỏi thì M nói Ngân hàng VIB ghi vậ theo chỉ tiêu doanh số của M chứ chưa tính nợ cho ông M1 và bảo ông M1 yên tâm nhưng ông M1 đến Ngân hàng V2 hỏi thì được biết đã giải ngân đủ số tiền 1,2 tỷ đồng cho ông M1 vào tài khoản Hồ Thị Lam T6. M đã chiếm đoạt của ông M1 số tiền 800 triệu đồng và sử dụng vào mục đích chi tiêu, trả nợ cá nhân, không có khả năng khắc phục.

Quá trình điều tra, ngoài bị hại Văn Phú M1 thì M còn sử dụng thủ đoạn gian dối đưa thông tin hồ sơ của khách hàng không được duyệt giải ngân theo hạn mức cần vay và tự điền thông tin tài khoản người thụ hưởng theo ý của mình chứ không phải theo tài khoản mà khách hàng yêu cầu để chiếm đoạt số tiền Ngân hàng giải ngân cho khách hàng khác, cụ thể như sau:

01. Tháng 9/2019, Nguyễn Lâm M có làm hồ sơ cho vợ chồng ông Đặng Quang B (địa chỉ: G B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) vay số tiền 01 tỷ đồng tại Ngân hàng V2 chi nhánh T11. Đến tháng 9/2020, vợ chồng ông B có nhu cầu vay thêm số tiền 1,85 tỷ đồng nên đã liên hệ M để làm hồ sơ vay, tài sản thế chấp vẫn là nhà và đất tại địa chỉ G B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. M

nhận thấy tài sản đảm bảo của ông B vẫn đủ để vay thêm số tiền 1,85 tỷ đồng nhưng nguồn thu nhập trả nợ thì không đảm bảo, M trao đổi và được vợ chồng ông B đồng ý dựng hồ sơ vay, M nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông B thông qua việc làm hồ sơ giải ngân, vì đã có khoản vay trước đó nên ông B đề nghị M khi giải ngân số tiền 1,85 tỷ đồng thì tiếp tục giải ngân vào tài khoản của cháu mình là Trần Minh V1. Tuy nhiên, quá trình làm hồ sơ, M đã tự ý ghi tài khoản người thụ hưởng số 426704060068374 mang tên Tống Phước Hoàng T7 (địa chỉ: tổ E, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng) mở tại Ngân hàng V2 vào các hồ sơ đưa vợ chồng ông B ký từ trước, tài khoản này M hỏi mượn của T7 và nói là để khách hàng mượn làm tài khoản giải ngân, vì là chỗ quen biết và cũng có đôi khi phải mượn M số tài khoản để nhận tiền nên T7 đồng ý. Ngày 11.9.2020, Ngân hàng V2 giải ngân số tiền 1,85 tỷ đồng vào tài khoản Tống Phước Hoàng T7, M đã nhờ T7 ký giúp các chứng từ rút và nhận tiền sau đó sử dụng số tiền này để tiêu xài và trả nợ cá nhân. Mặc dù ngân hàng đã giải ngân nhưng khi ông B hỏi thì M trả lời là hồ sơ bị trục trặc chưa giải ngân được và có đưa ông B số tiền 250 triệu đồng, hẹn khi nào giải ngân được thì trả lại. Ông B phát hiện hàng tháng Ngân hàng V2 có báo phát sinh thêm khoản vay mới nên hỏi M thì M nói do lỗi hệ thống và tự động đóng tiền gốc và lãi đối với phần này. Vì vậy, ông B không nghi ngờ gì. Đến khi Ngân hàng V2 trực tiếp đến làm việc với ông B thì ông B mới biết khoản vay 1,85 tỷ đồng đã được Ngân hàng giải ngân vào tài khoản ông Tống Phước Hoàng T7. Như vậy, M đã chiếm đoạt của ông B số tiền 1,6 tỷ đồng.

02. Tháng 03/2020, Nguyễn Lâm M có làm hồ sơ cho vợ chồng ông Nguyễn Duy N (địa chỉ: A P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng) vay số tiền 900 triệu đồng tại Ngân hàng V2 chi nhánh T11. Đến tháng 11/2020, ông N có nhu cầu vay thêm số tiền 200 triệu đồng nên liên hệ M để tiếp tục làm hồ sơ vay, tài sản thế chấp vẫn là nhà và đất tại địa chỉ A P, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kiểm tra hồ sơ, M nhận thấy tài sản đảm bảo của ông N vẫn đủ để vay thêm số tiền 620 triệu đồng nhưng nguồn thu nhập trả nợ thì không đảm bảo, M trao đổi và được vợ chồng ông N đồng ý dựng hồ sơ vay. Từ đây, M nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền Ngân hàng sẽ giải ngân cho ông N, M nói ông N làm hồ sơ vay số tiền 620 triệu đồng rồi giải ngân 200 triệu đồng trước, số tiền còn lại khi nào có nhu cầu thì giải ngân sau. Ông N có trao đổi và nhờ M làm giúp hồ sơ, cho mượn tài khoản VIB khác để giải ngân, M đã mượn tài khoản VIB 001726770 mang tên Nguyễn Đình H4 (địa chỉ: F P, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng) để sử dụng làm tài khoản người thụ hưởng, vì là chỗ quen biết và cũng có đôi khi phải mượn M số tài khoản để nhận tiền nên H4 đồng ý cho M mượn để nhận tiền giải ngân cho khách hàng. Ngày 01.12.2020, Ngân hàng giải ngân số tiền 620 triệu đồng vào tài khoản của Nguyễn Đình H4, M đã nhờ H4 ký giúp các chứng từ rút và nhận tiền, M đưa cho ông N số tiền 200 triệu đồng nói rằng Ngân hàng giải ngân theo ý của ông N, số tiền còn lại khi nào có nhu cầu thì nói M làm hồ sơ giải ngân tiếp, nhằm mục đích để ông N tin tưởng khoản vay của ông đang được thực hiện và

không báo cáo lên Ngân hàng, kéo dài thời gian, che dấu hành vi phạm tội. Khi ông N nhận được thông báo đóng tiền lãi và gốc hàng tháng thì thấy cao hơn con số mà M đưa ra nên hỏi thì M trả lời do hệ thống bị lỗi. M tính toán phần tiền của ông N phải đóng đối với số tiền 200 triệu đồng còn số còn lại M tự đóng thêm vào cho ông N nên ông N không nghi ngờ gì, đến khi Ngân hàng V2 trực tiếp đến làm việc với ông N thì ông N mới biết khoản vay 620 triệu đồng đã được Ngân hàng giải ngân vào tài khoản ông Nguyễn Đình H4. Như vậy, M đã chiếm đoạt của ông N số tiền 420 triệu đồng.

03. Tháng 12/2018, Nguyễn Lâm M có làm thủ tục cho vợ chồng ông Nguyễn Phú M2 (địa chỉ: Lô C Khu tái định cư T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng) vay số tiền 600 triệu đồng tại Ngân hàng V2 chi nhánh T11. Đến tháng 11/2020, ông Nguyễn Phú M2 có nhu cầu vay thêm số tiền 300 triệu đồng nên liên hệ M để tiếp tục làm hồ sơ vay, tài sản thế chấp vẫn là nhà và đất tại địa chỉ Lô C Khu tái định cư T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kiểm tra hồ sơ, M nhận thấy tài sản đảm bảo của ông M2 vẫn đủ để vay thêm số tiền 600 triệu đồng nhưng nguồn thu nhập trả nợ thì không đảm bảo, M trao đổi và được vợ chồng ông M2 đồng ý dựng hồ sơ vay. Từ đây, M nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền Ngân hàng sẽ giải ngân cho ông M2, M đề nghị ông M2 tắt toán khoản vay cũ và làm lại hồ sơ vay mới số tiền 1,2 tỷ đồng, do không có tiền tắt toán khoản vay cũ là 533.190.000 đồng cộng thêm 20.810.000 đồng đóng bảo hiểm nên ông M2 đề nghị M tìm người cho mượn số tiền 554 triệu đồng, khi giải ngân thì ông M2 sẽ trả lại. M mượn bà Lê Viết Hạ C1 số tiền 554 triệu đồng này và được bà C1 đồng ý. Quá trình làm hồ sơ giải ngân cho ông M2, M đã ghi tài khoản người thụ hưởng số 006082498 mang tên Dương Từ Thị Ngọc T8 (trú C N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng) mở tại Ngân hàng V2. Ngày 08.02.2021, Ngân hàng giải ngân số tiền 1,2 tỷ đồng vào tài khoản của bà T8 nhưng M không thông báo cho ông M2 biết, M sử dụng số tiền 554 triệu đồng để trả cho bà Lê Viết Hạ C1 (đây là số tiền bà C1 đã tắt toán khoản vay cũ của ông M2 là 533.190.000 đồng cộng với 20.810.000 đồng đóng bảo hiểm cho ông M2), còn 646 triệu đồng thì M trả nợ cho ông Dương Từ Ngọc T9. Đến khi con gái ông M2 phát hiện trong app (ứng dụng điện thoại) VIB có thông báo khoản vay 1,2 tỷ đồng đã được giải ngân thì M nói đã nhận tiền nhưng cần xử lý vài công việc riêng nên chưa thông báo, sau đó, M đã đưa lại cho ông M2 367 triệu đồng, M đã chiếm đoạt của ông M2 số tiền 279 triệu đồng.

Ngoài ra, M còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản với các thủ đoạn khác, cụ thể như sau:

1. Bà Huỳnh Thị Thảo L (sinh năm 1988, trú K đường P, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng) có quen biết với Nguyễn Lâm M từ tháng 7 năm 2020, bà L biết M là nhân viên của Ngân hàng V2 và có nhiều mối quan hệ làm thủ tục đáo hạn ngân hàng, có trả lãi suất khoảng 02%/ngày nên bà L và M kết hợp làm với

nhau. M tìm khách hàng cần đáo hạn ngân hàng, bà L sẽ đưa tiền cho M để M làm thủ tục đáo hạn ngân hàng cho khách. Khi khách hàng được duyệt giải ngân khoản vay lại thì M sẽ trả tiền gốc và lãi suất theo thỏa thuận cho bà L. Mỗi lần giao nhận tiền thì bà L đều yêu cầu M nhấn tin xác nhận đã nhận bao nhiêu tiền của bà L và ký giấy xác nhận, giấy xác nhận này khi nhận khoản tiền mới thì sẽ bỏ và viết lại giấy mới, kèm theo tổng số tiền trước và sau. M đã dựng lên các khách hàng không có thật để nói với bà L làm thủ tục đáo hạn Ngân hàng rồi nhận tiền từ bà L, M đã lấy tiền của bà L để trả lãi cho bà L, lợi dụng sự tin tưởng của L để chiếm đoạt tiền, số tiền M chiếm đoạt của L là 8.279.000.000 đồng (tám tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu đồng), số tiền này M sử dụng chi tiêu cá nhân, không có khả năng chi trả.

2. Năm 2019, ông Phạm Phú D (sinh năm 1983, trú: 1 đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng) có nhu cầu vay vốn để đầu tư kinh doanh nên có đến Ngân hàng V2 chi nhánh T11 để hỏi thủ tục. Ông D gặp nhân viên tư vấn khách hàng của Ngân hàng là Nguyễn Lâm M, M đã làm thủ tục cho ông D vay số tiền 1,2 tỷ đồng từ Ngân hàng, tài sản thế chấp là nhà và đất tại 1 đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Khoảng tháng 01.2021, ông D có nhu cầu muốn vay vốn thêm nên có điện thoại cho M để hỏi trường hợp nhà đất của D đã thế chấp vay vốn thì hiện nay có thể vay thêm 300 đến 500 triệu đồng nữa được không. Đến ngày 28.01.2021, M gọi điện cho ông D và nói hồ sơ của ông D được duyệt vay vốn thêm từ 500 triệu đồng đến 700 triệu đồng nữa, tuy nhiên bây giờ cần tất toán khoản vay cũ để làm hồ sơ vay mới. M trao đổi với ông D nếu cần thì M sẽ nhờ bên dịch vụ cho vay đáo hạn để nộp vào ngân hàng tất toán khoản vay cũ, tầm 03 ngày thì M sẽ làm xong hồ sơ giải ngân. Ông D hỏi phí dịch vụ là bao nhiêu thì M nói nếu mượn 1,5 tỷ đồng trong 03 ngày thì trả lãi tầm 07 triệu đồng đến 10 triệu đồng. Vì tin tưởng M nên ông D đồng ý, M dẫn ông D đến gặp bà Bùi Thị Ái L2 (sinh năm 1972, trú G N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng - người làm dịch vụ cho vay đáo hạn ngân hàng) tại quán cà phê trên đường Đ, thành phố Đà Nẵng. Tại đây, M nói ông D viết giấy mượn tiền, sau khi ông D viết xong thì yêu cầu M phải viết cam kết giải ngân được số tiền 1,5 tỷ đồng để ông D trả cho bà L2, nội dung ghi bên dưới giấy nhận tiền mà ông D đã viết. Sau đó, M nói ông D đưa điện thoại để tải app (ứng dụng phần mềm điện thoại) của ngân hàng V2 và cài đặt mật mã giúp ông D. Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 28.01.2021, M gọi điện cho ông D nói rằng tài khoản của ông D đã nhận được tiền, hỏi ông D ở đâu để đến giao nhận tiền, khi gặp nhau thì M nói ông D đưa điện thoại cho M chuyển tiền giải ngân cho Ngân hàng, M đã đăng nhập vào tài khoản của ông D, sử dụng tài khoản của ông D để chuyển tiền cho những người sau: ông Phan Nguyễn Quang M3 (Ngân hàng T14, STK: 19025938232011) số tiền 500 triệu đồng; bà Hồ Thị Phương T4 (Ngân hàng P1, STK: 108000183050) số tiền 600 triệu đồng; ông Nguyễn Đình H4 (Ngân hàng P1, STK: 107000622245) số tiền 200 triệu đồng; ông Châu Phan B1 (Ngân hàng P1, STK: 107000412423) số tiền 200 triệu đồng. Toàn bộ số tiền, M đã chuyển vào các tài khoản khác, không liên quan đến việc tất toán cho Ngân hàng

như M đã nói với ông D, lúc này ông D không biết, nghĩ rằng M chuyển về cho Ngân hàng để tất toán khoản vay cũ và làm thủ tục cho khoản vay mới nên ông D không có ý kiến gì, M hứa hẹn với ông D khoảng 03 ngày sau sẽ liên lạc lại để ông D đến Ngân hàng nhận tiền giải ngân. Số tiền 1,5 tỷ đồng, M đã sử dụng vào việc trả nợ cá nhân, đến nay không có khả năng chi trả.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 138/2025/HS-ST ngày 14/8/2025, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

“I/ Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 463, 466, 468, 470 và 589 Bộ luật Dân sự:

1. Đối với Hợp đồng tín dụng số 7303135.21 ngày 02/02/2021 mà vợ chồng ông Văn Phú M1 và bà Lê Thị Đ đã ký với Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng, với số tiền giải ngân 1.200.000.000 đồng:

1.1 Buộc Nguyễn Lâm M phải tiếp tục bồi thường cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng số dư nợ gốc 800.000.000 đồng và lãi phát sinh trên dư nợ gốc 800.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

1.2 Buộc vợ chồng ông Văn Phú M1 và bà Lê Thị Đ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng số dư nợ gốc 400.000.000 đồng và lãi phát sinh trên số dư nợ gốc 400.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

- Sau khi ông Văn Phú M1 và bà Lê Thị Đ thanh toán xong dư nợ gốc 400.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng phải trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 770500, số vào sổ cấp GCN: CH00145 do UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 25/11/2010 đứng tên ông Văn Phú M1 - bà Lê Thị Đ cho vợ chồng ông Văn Phú M1 - bà Lê Thị Đ.

2. Đối với Hợp đồng tín dụng số: 8065538.20 ngày 10/9/2020 giữa Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng với vợ chồng ông Đặng Quang B - bà Trần Thị H2, số tiền giải ngân: 1.850.000.000 đồng:

2.1 Buộc Nguyễn Lâm M phải bồi thường cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng số dư nợ gốc 1.600.000.000 đồng và lãi phát sinh trên dư nợ gốc 1.600.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

2.2 Buộc vợ chồng ông Đặng Quang B và bà Trần Thị H2 thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng số dư nợ gốc 250.000.000 đồng và lãi phát sinh trên dư nợ gốc 250.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

3. Đối với Hợp đồng tín dụng số: 5858055.20 ngày 01/12/2020, giữa Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng với vợ chồng ông Nguyễn Duy N - bà Nguyễn Thị Thanh T1, số tiền vay (thêm) và giải ngân: 620.000.000 đồng:

3.1 Buộc Nguyễn Lâm M phải bồi thường cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng số dư nợ gốc 420.000.000 đồng và lãi phát sinh trên dư nợ gốc 420.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

3.2 Buộc vợ chồng ông Nguyễn Duy N - bà Nguyễn Thị Thanh T1 thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng số dư nợ gốc 200.000.000 đồng và lãi phát sinh trên dư nợ gốc 200.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

4. Buộc Nguyễn Lâm M phải bồi thường cho những người thừa kế của ông Nguyễn Phú M2 và bà Võ Thị P số tiền là 279.000.000 đồng, giao cho bà Nguyễn Võ Thị Thùy T2 đại diện nhận.

5. Buộc Nguyễn Lâm M phải tiếp tục bồi thường cho bà Huỳnh Thị Thảo L số tiền 6.779.000.000 đồng.

6. Buộc Nguyễn Lâm M phải tiếp tục bồi thường cho vợ chồng ông Phạm Phú D và bà Trương Thị Minh H3 số tiền 685.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Nguyễn Lâm M không thực hiện nghĩa vụ bồi thường (tại mục 4, 5 và 6 nêu trên) thì còn phải chịu thêm khoản lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

II/ Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46 và Điều 47 Bộ luật Hình sự:

1. Buộc ông Nguyễn Trường T3 phải nộp lại tại cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Bà Huỳnh Thị Thảo L được nhận số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) mà ông Nguyễn Trường T3 phải có nghĩa vụ phải nộp lại Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

2. Buộc bà Hồ Thị Phương T4 phải nộp lại tại cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

3. Buộc bà Phan Bảo C phải nộp lại tại cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Vợ chồng ông Phạm Phú D - bà Trương Thị Minh H3 được nhận số tiền 800.000.000 đồng mà bà Hồ Thị Phương T4 và bà Phan Bảo C phải có nghĩa vụ phải nộp lại Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

IV. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nguyễn Lâm M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 118.563.000 đồng.”

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 21/8/2025, Ngân hàng TMCP Q có đơn kháng cáo với nội dung: đề nghị sửa phần trách nhiệm dân sự buộc ông Văn Phú M1, bà Lê Thị Đ trả cho Ngân hàng số tiền dư nợ gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh; buộc ông Đặng Quang B, bà Trần Thị H2 trả số tiền 1.850.000.000 đồng và lãi phát sinh; ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị Thanh T1 trả số tiền 620.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh; buộc bị cáo Lâm M bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho những bị hại này.

Ngày 25/8/2025, bà Hồ Thị Phương T4 có đơn kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm, xét xử lại theo hướng bà T4 không trả 600.000.000 đồng cho ông Phạm Phú D;

Ngày 25/8/2025, ông Nguyễn Trường T3 có đơn kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm, xét xử lại theo hướng ông không trả 1.500.000.000 đồng cho bà Huỳnh Thị Thảo L;

Ngày 25/8/2025, bà Phan Bảo C có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị huỷ án sơ thẩm, xử lại theo hướng không buộc bà C phải trả 200.000.000 đồng cho ông Phạm Phú D.

Luật sư Hoàng Thị D1 trình bày tại phiên toà: Bị cáo vay tiền của những người liên quan là ông T3, bà C, bà T4 và bị cáo chuyển tiền với mục đích trả nợ. Sau khi nhận tiền từ bị cáo thì ông T3, bà C, bà T4 cũng ngay lập tức chuyển tiền để trả nợ cho người khác, số tiền không còn trong tài khoản. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T3, bà C, bà T4.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng hình sự. Tòa án cấp sơ xét xử bị cáo Nguyễn Lâm M về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng pháp luật. Bị cáo đã dùng tài khoản ông Phạm Phú D để chuyển tiền cho ông Nguyễn Trường T3, bà Phan Bảo C, bà Hồ Thị Phương T4 nên số tiền này là vật chứng của vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T3, bà C, bà T4 trả lại là đúng quy định pháp luật. Bị cáo dùng thủ đoạn gian dối là lập khống hồ sơ vay đứng tên

ông Văn Phú M1, viết thêm tài khoản thụ hưởng tại hợp đồng vay đứng tên ông ông Đặng Quang B là nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của Ngân hàng V2 nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải trả lại tiền cho Ngân hàng VIB là đúng quy định pháp luật; đề nghị HĐXX công nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị Thanh T10 đồng ý trả toàn bộ số tiền đã vay là 620.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng V2 đối với hợp đồng vay đứng tên vợ chồng ông N, bà T10.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, trình bày của luật sư.

[1] Về phần trách nhiệm hình sự thì đã được giải quyết tại Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2024/HS-ST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, đã có hiệu lực pháp luật nên HĐXX không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Trường T3, bà Hồ Thị Phương T4, bà Phan Bảo C:

Sau khi chiếm đoạt được tiền từ bị hại bà Huỳnh Thị Thảo L thì bị cáo chuyển khoản cho ông Nguyễn Trường T3.

Bị cáo Nguyễn Lâm M đã dùng thủ đoạn gian dối để được quyền sử dụng điện thoại đã cài đặt app của Ngân hàng V2 của ông Phạm Phú D, sau đó tự ý chuyển tiền trong tài khoản của ông D (ông D không biết) để chuyển khoản số tiền chiếm đoạt được từ bị hại cho bà Hồ Thị Phương T4, bà Phan Bảo C.

Do bị cáo chuyển tiền bằng tài khoản ngân hàng cho ông T3, bà Phương T4, bà Bảo C nên số tiền mà bị cáo chuyển khoản được xác định là vật chứng của vụ án.

Tại điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự quy định về xử lý vật chứng như sau:

“3. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

...

b) Trả lại vật chứng cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp nếu xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án”.

Đối chiếu quy định trên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông T3, bà T4, bà C phải trả lại tiền cho những bị hại là đúng quy định pháp luật.

Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trường T3, bà Hồ Thị Phương T4, bà Phan Bảo C.

[3] Xét kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q (V2):

Ngân hàng cho rằng bị cáo Nguyễn Lâm M chiếm đoạt tiền của bị hại với tư cách cá nhân nên bị cáo phải có trách nhiệm trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho những bị hại ông Văn Phú M1, bà Lê Thị Đ; ông Đặng Quang B, bà Trần Thị H2; ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị Thanh T1.

[3.1] Đối với Hợp đồng vay đứng tên vợ chồng ông Văn Phú M1:

Ông Văn Phú M1 không đủ điều kiện để được vay tiền nhưng sau khi được ông Nguyễn Đăng Hoài A - Giám đốc phòng kinh doanh thuộc Ngân hàng V2 thì bị cáo đã lập không hồ sơ vay rồi đưa ông Phú M1 ký. Như vậy, hợp đồng vay của ông Văn Phú M1 là giả mạo do bị cáo tự lập đã được sự đồng ý của ông A nên việc bị cáo chiếm đoạt tiền là lỗi của Ngân hàng V2 và mục đích bị cáo cũng là chiếm đoạt tiền của Ngân hàng V2. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo trả lại tiền cho Ngân hàng V2 số tiền 800.000.000 đồng và lãi phát sinh là có căn cứ.

[3.2] Đối với Hợp đồng vay đứng tên vợ chồng ông Đặng Quang B:

Bị cáo Lâm M đã tự ý ghi tài khoản người thụ hưởng khoản tiền vay là số tài khoản 426704060068374 mang tên Tống Phước Hoàng T7 (là bạn của bị cáo) vào hợp đồng vay mà vợ chồng ông Đặng Quang B, bà Trần Thị H2 đã ký từ trước. Vợ chồng ông B không biết việc thay đổi tài khoản thụ hưởng.

Như vậy, bị cáo tự ý thay số tài khoản thụ hưởng mang tên Tống Phước Hoàng T7 là lỗi của Ngân hàng (ông B không có lỗi khi Ngân hàng giải ngân sai số tài khoản thụ hưởng) nên có cơ sở xác định bị cáo mong muốn chiếm đoạt tiền từ Ngân hàng V2. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo trả lại số tiền 1.600.000.000 đồng cũng lãi phát sinh cho Ngân hàng V2 là đúng quy định pháp luật.

[3.3] Đối với Hợp đồng vay đứng tên vợ chồng ông Nguyễn Duy N, Nguyễn Thị Thanh T1:

Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị Thanh T1 đã có “*Đơn rút toàn bộ yêu cầu về trách nhiệm dân sự*” đề ngày 17/10/2025, có nội dung: “*Nay vợ chồng tôi viết đơn này xin rút toàn bộ yêu cầu về việc buộc Ngân hàng TMCP Q, ông Nguyễn Lâm M phải chịu trách nhiệm về số tiền nợ gốc 420.000.000 đồng và lãi phát sinh mà bị cáo Nguyễn Lâm M đã chiếm đoạt theo Hợp đồng tín dụng số 5858055.20 ngày 01 tháng 12 năm 2020 và đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết yêu cầu này của vợ chồng tôi. Lý do: Vợ chồng tôi xin*

chịu trách nhiệm và đồng ý trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q số tiền nợ gốc 420.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 5858055.20 ngày 01 tháng 12 năm 2020, vợ chồng tôi không yêu cầu Ngân hàng TMCP Q hoặc ông Nguyễn Lâm M phải chịu trách nhiệm đối với số tiền nợ gốc 420.000.000 đồng và lãi phát sinh này”. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của vợ chồng ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị Thanh T1, việc tự nguyện này không vi phạm quy định pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông N, bà T1, sửa bản án hình sự về phần trách nhiệm dân sự. Đối với số tiền 420.000.000 đồng, ông N bà T1 đồng ý trả thay Nguyễn Lâm M, nếu Ông bà có yêu cầu có thể khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Vì vậy, kháng cáo của Ngân hàng V2 về nội dung này được chấp nhận.

[4] Án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên Ngân hàng TMCP Q (V2) không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trường T3, bà Hồ Thị Phương T4, bà Phan Bảo C.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, 357 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng TMCP Q (V2). Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của vợ chồng ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị Thanh T1, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 138/2025/HS-ST ngày 14/8/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần trách nhiệm dân sự đối với vợ chồng ông Nguyễn Duy N, bà Nguyễn Thị Thanh T1.

I. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 463, 466, 468, 470 và 589 Bộ luật Dân sự:

1. Đối với Hợp đồng tín dụng số 7303135.21 ngày 02/02/2021 mà vợ chồng ông Văn Phú M1 và bà Lê Thị Đ đã ký với Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng, với số tiền giải ngân 1.200.000.000 đồng:

1.1 Buộc Nguyễn Lâm M phải tiếp tục bồi thường cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng số dư nợ gốc 800.000.000 đồng và lãi phát sinh trên dư nợ gốc 800.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

1.2 Buộc vợ chồng ông Văn Phú M1 và bà Lê Thị Đ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng số dư nợ gốc 400.000.000

đồng và lãi phát sinh trên số dư nợ gốc 400.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

- Sau khi ông Văn Phú M1 và bà Lê Thị Đ thanh toán xong dư nợ gốc 400.000.000 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng phải trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 770500, sổ vào sổ cấp GCN: CH00145 do UBND huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 25/11/2010 đứng tên ông Văn Phú M1 - bà Lê Thị Đ cho vợ chồng ông Văn Phú M1 - bà Lê Thị Đ.

2. Đối với Hợp đồng tín dụng số: 8065538.20 ngày 10/9/2020 giữa Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng với vợ chồng ông Đặng Quang B - bà Trần Thị H2, số tiền giải ngân: 1.850.000.000 đồng:

2.1 Buộc Nguyễn Lâm M phải bồi thường cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng số dư nợ gốc 1.600.000.000 đồng và lãi phát sinh trên dư nợ gốc 1.600.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

2.2 Buộc vợ chồng ông Đặng Quang B và bà Trần Thị H2 thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng số dư nợ gốc 250.000.000 đồng và lãi phát sinh trên dư nợ gốc 250.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

3. Đối với Hợp đồng tín dụng số: 5858055.20 ngày 01/12/2020, giữa Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng với vợ chồng ông Nguyễn Duy N - bà Nguyễn Thị Thanh T1, số tiền vay (thêm) và giải ngân: 620.000.000 đồng:

Chấp nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Nguyễn Duy N - bà Nguyễn Thị Thanh T1 đồng ý thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh T11, thành phố Đà Nẵng số dư nợ gốc 620.000.000 đồng và lãi phát sinh trên dư nợ gốc 620.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

4. Buộc Nguyễn Lâm M phải bồi thường cho những người thừa kế của ông Nguyễn Phú M2 và bà Võ Thị P số tiền là 279.000.000 đồng, giao cho bà Nguyễn Võ Thị Thùy T2 đại diện nhận.

5. Buộc Nguyễn Lâm M phải tiếp tục bồi thường cho bà Huỳnh Thị Thảo L số tiền 6.779.000.000 đồng.

6. Buộc Nguyễn Lâm M phải tiếp tục bồi thường cho vợ chồng ông Phạm Phú D và bà Trương Thị Minh H3 số tiền 685.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Nguyễn Lâm M không thực hiện nghĩa vụ bồi thường (tại mục 4, 5 và 6 nêu trên) thì còn phải chịu thêm khoản lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả

được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

II. Về biện pháp tư pháp:

Căn cứ Điều 46 và Điều 47 Bộ luật Hình sự:

1. Buộc ông Nguyễn Trường T3 phải nộp lại tại cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Bà Huỳnh Thị Thảo L được nhận số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) mà ông Nguyễn Trường T3 phải có nghĩa vụ phải nộp lại Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

2. Buộc bà Hồ Thị Phương T4 phải nộp lại tại cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

3. Buộc bà Phan Bảo C phải nộp lại tại cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Vợ chồng ông Phạm Phú D - bà Trương Thị Minh H3 được nhận số tiền 800.000.000 đồng mà bà Hồ Thị Phương T4 và bà Phan Bảo C phải có nghĩa vụ phải nộp lại Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 /2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

III. Về án phí phúc thẩm:

Ngân hàng TMCP Q (V2) không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Trả lại cho Ngân hàng V2 số tiền 300.000 đồng, đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002882 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

IV. Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- Viện công tố và KSXX PT tại Đà Nẵng;
- TAND TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an TP. Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA TP. Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Trại tạm giam 02 bản (t/đ bị cáo 01 bản);
- Người tham gia tổ tụng khác;
- Lưu: HSVA, PHCTP, LT.

Đinh Phước Hòa